

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2015

BIÊN BẢN KIỂM TRA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2014

Đơn vị chủ trì: Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)

Đơn vị được kiểm tra: Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn

Thời gian kiểm tra từ ngày: 26/06/2015 đến ngày 30/06/2015

1/ Tổ kiểm tra:

Đại diện Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh

- | | |
|-----------------------|-------------------------------------|
| - Ông Đặng Ngọc Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Văn Bắc | Kế toán trưởng |
| - Ông Lê Thắng Cẩn | Phó phòng Tài chính Kế toán |
| - Ông Phan Duy Ân | Chuyên viên phòng Tài chính Kế toán |

2/ Đại diện Doanh nghiệp:

- | | |
|------------------------|----------------|
| - Ông Nguyễn Ngọc Thọ | Giám đốc |
| - Bà Phan Thị Tú Trinh | Kế toán trưởng |

Nội dung và phạm vi kiểm tra:

1. Căn cứ kiểm tra:

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC lập ngày 24/02/2015, các tài liệu, số liệu do Công ty cung cấp.

- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Úc vào ngày 05/10/2015.

2. Nội dung kiểm tra:

- Tăng giảm tài sản cố định, vốn;
- Khấu hao tài sản cố định;
- Tình hình đầu tư, doanh thu và chi phí;
- Kiểm tra chọn ngẫu nhiên một số chi phí quản lý doanh nghiệp trên cơ sở chứng từ, tài liệu kế toán, sổ kế toán do Công ty cung cấp.

3. Giới hạn kiểm tra:

- Tổ kiểm tra không chứng kiến kiểm kê tiền, tài sản, hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014; không thực hiện đối chiếu xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả; không thực

hiện xác minh tính hợp pháp của các loại hóa đơn, chứng từ; không kiểm tra chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tính toán vốn đầu tư của các dự án; không trực tiếp quan sát hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Công ty; không kiểm tra thực tế tại hiện trường; không kiểm tra những nội dung đang được các cơ quan có thẩm quyền điều tra.

- Tổ kiểm tra chỉ kiểm tra chọn mẫu trên các chứng từ, tài liệu kế toán, sổ kế toán, thống kê và Báo cáo tài chính năm 2014 do Công ty cung cấp tại thời điểm kiểm tra. Công ty tự chịu trách nhiệm về tính pháp lý và sự đầy đủ của chứng từ, tài liệu, báo cáo đã cung cấp cho Tổ kiểm tra. Nếu sau này có phát hiện chênh lệch khác ngoài kết quả trong báo cáo kiểm tra này, Công ty phải tự chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật.

- Không kiểm tra chứng từ chi Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành, Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung chi, chứng từ chi theo đúng quy định.

I. SƠ KIỂM TRA QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số báo cáo QT	Số kiểm tra QT	Chênh lệch
A. TÀI SẢN			
I. Tài sản ngắn hạn			
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	487.914.737.368	479.490.410.715	(8.424.326.653)
(Tổng số chưa trừ dự phòng)			
- Đã dự phòng nợ khó đòi (*)			
2. Hàng tồn kho	12.833.512.541	12.886.218.842	52.706.301
(Tổng số chưa trừ dự phòng)			
- Đã dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
II. Tài sản dài hạn			
1. Các khoản phải thu dài hạn			
(Tổng số chưa trừ dự phòng)			
- Đã dự phòng nợ khó đòi (*)			
2. Nguyên giá TSCĐ			
- Số đầu kỳ	207.229.046.161	207.229.046.161	-
- Số tăng trong kỳ	3.649.358.717	3.649.358.717	-
- Số giảm trong kỳ	2.388.295.182	2.388.295.182	-
- Số cuối năm	208.490.109.696	208.490.109.696	-
3. Hao mòn TSCĐ			-
- Số đầu kỳ	73.401.215.527	73.401.215.527	-
- Số tăng trong kỳ	22.133.939.546	22.133.939.546	-

- Số giảm trong kỳ	2.261.378.967	2.261.378.967	-
- Số cuối năm	93.273.776.106	93.273.776.106	-
4. Chi phí XDCB dở dang			
5. Bất động sản đầu tư			
- Nguyên giá			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
6. Các khoản đầu tư TC dài hạn			
<i>(Tổng số chưa trừ dự phòng)</i>			
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			
B. NGUỒN VỐN (I + II)			
I. Nợ phải trả	631.154.308.145	621.268.588.433	(9.885.719.712)
1. Nợ ngắn hạn	629.794.989.850	619.909.270.138	(9.885.719.712)
Trong đó:			
1.1. Vay và nợ ngắn hạn:			
<i>Trong đó: Vay nước ngoài:</i>			
1.2. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn			
1.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
- Số đầu năm	11.495.474.724	11.495.474.724	
- Số tăng trong năm	24.461.407.574	23.052.765.996	(1.408.641.578)
- Số giảm trong năm	6.224.071.571	6.224.071.571	
- Số cuối năm	29.732.810.727	28.324.169.149	(1.408.641.578)
1.4. Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành			
- Số đầu năm	329.444.315	329.444.315	
- Số tăng trong năm	237.950.576	151.449.551	(86.501.025)
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm	567.394.891	480.893.866	(86.501.025)
2. Nợ dài hạn	1.359.318.295	1.359.318.295	
Trong đó:			
1.1. Vay và nợ dài hạn:			
<i>Trong đó: Vay nước ngoài:</i>			
1.2. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
1.3. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			

II. Vốn chủ sở hữu			
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Số đầu kỳ	97.361.500.000	97.361.500.000	
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
- Số cuối năm	97.361.500.000	97.361.500.000	
2. Vốn khác			
- Số đầu năm			
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
- Số đầu năm			
- Số tăng trong năm			
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm			
4. Quỹ đầu tư phát triển			
- Số đầu năm	45.305.428.596	45.305.428.596	
- Số tăng trong năm	62.574.633.246	17.475.737.525	(45.098.895.721)
- Số giảm trong năm			
- Số cuối năm	107.880.061.842	62.781.166.121	(45.098.895.721)
5. Nguồn vốn nhà nước đến cuối kỳ			
(1 - vốn nhận LD + 2 + 3 + 4)			
6. Quỹ dự phòng tài chính			
- Số đầu kỳ			
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ	24.892.873.002		(24.892.873.002)
- Số cuối năm	(24.892.873.002)		24.892.873.002
C. KẾT QUẢ SXKD TRONG NĂM			
1. Tổng doanh thu & các khoản thu nhập	1.161.125.055.036	1.153.540.550.763	(7.584.504.273)
2. Các khoản giảm trừ			
3. Doanh thu thuần:	1.161.125.055.036	1.153.540.550.763	(7.584.504.273)
Trong đó: - Doanh thu hoạt động SXKD	1.147.360.656.234	1.140.051.579.218	(7.309.077.016)
- Doanh thu tài chính	3.194.099.689	2.918.672.432	(275.427.257)

- Thu nhập khác	10.570.299.113	10.570.299.113	
4. Tổng chi phí	1.080.004.752.481	1.077.350.568.815	(2.654.183.666)
+ Giá vốn hàng bán	1.035.339.204.450	1.035.075.049.450	(264.155.000)
+ Chi phí tài chính			
Trong đó: Chi phí lãi vay			
+ Chi phí bán hàng			
+ Chi phí quản lý DN	33.008.965.927	30.618.937.261	(2.390.028.666)
+ Chi phí khác	11.656.582.104	11.656.582.104	
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế	81.120.302.555	76.189.981.948	(4.930.320.607)
- Lãi (+), lỗ (-) từ hoạt động tài chính	82.206.585.546	77.276.264.939	(4.930.320.607)
- Lãi (+), lỗ (-) khác	(1.086.282.991)	(1.086.282.991)	
Lỗ năm trước chuyển sang được chuyển trừ thu nhập chịu thuế			
Tổng thu nhập chịu thuế	81.692.605.991	76.762.285.384	(4.930.320.607)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19.022.194.066	17.937.523.532	(1.084.670.534)
6. Lợi nhuận sau thuế TNDN	62.098.108.489	58.252.458.416	(3.845.650.073)
Phân phối lợi nhuận sau thuế			
- Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển	18.706.193.447	17.475.737.525	(1.230.455.922)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	23.949.407.574	22.540.765.996	(1.408.641.578)
- Quỹ thưởng ban điều hành	237.950.576	151.449.551	(86.501.025)
- Lợi nhuận còn lại nộp về HFIC	19.204.556.892	18.084.505.344	(1.120.051.548)
D. CÁC KHOẢN QUAN HỆ VỚI NSNN			
I. Các khoản phải nộp NSNN:			
- Số kỳ trước chuyển qua: thừa (+), thiếu (-)	(62.857.259.266)	(62.857.259.266)	
+ Trong đó, thuế các loại	(1.689.444.876)	(1.689.444.876)	
- Phát sinh phải nộp trong kỳ	53.384.270.752	59.326.158.091	5.941.887.339
+ Trong đó, thuế các loại	52.022.727.725	50.235.401.405	(1.787.326.320)
- Đã nộp trong kỳ	96.669.678.543	100.534.285.373	3.864.606.830
+ Trong đó, thuế các loại	34.140.321.126	34.140.321.126	
- Số chuyển sang kỳ sau: thừa (+), thiếu (-)	(19.571.851.475)	(21.649.131.984)	(2.077.280.509)

+ Trong đó, thuế các loại	(19.571.851.475)	(17.784.525.155)	1.787.326.320
2. Các khoản được NS cấp:			
a) Cấp vốn lưu động			
b) Cấp bù lỗ			
c) Cấp vốn đầu tư XD CB			
d) Cấp phát khác			

II. XỬ LÝ TỒN TẠI VÀ NHẬN XÉT QUYẾT TOÁN

1. Ý kiến xử lý báo cáo tài chính:

- Kèm bút toán điều chỉnh và bảng cân đối kế toán sau điều chỉnh (đính kèm).

1.1 Doanh thu và các khoản thu nhập khác: Giảm 7.584.504.273 đồng so với số liệu quyết toán của Công ty là do:

- Giảm doanh thu hoạt động tài chính khoản lãi dự thu đối với các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn năm 2013 -275.427.257
- Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với công trình Hàm cống trạm Phú Nhuận -218.448.234
- Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với công trình tái lập mặt đường F2,3 Phú Nhuận -64.070.909
- Giảm doanh thu hoạt động công ích theo Quyết định số 276/QĐ-TTTP-P3 ngày 09/10/2014 của Thanh tra thành phố do điều chỉnh mức lương từ 2.000.000 đồng xuống còn 1.512.500 đồng. -7.026.557.083

1.2 Chi phí: Giảm 2.654.183.666 đồng so với số liệu quyết toán của Công ty là do:

- Tăng giá vốn công trình Hàm cống trạm Phú Nhuận -204.249.000
- Tăng giá vốn công trình TLMD Phường 2,3 Quận Phú Nhuận -59.906.000
- Hủy bút toán hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2013 8.070.629.253
- Hủy bút toán trích lập dự phòng tiền lương 2015 -5.228.420.189
- Ghi giảm quỹ lương Người lao động năm 2014 -5.146.027.745
- Ghi giảm quỹ lương Viên chức quản lý năm 2014 -86.209.985

1.3 Lợi nhuận kế toán trước thuế: Giảm 4.930.320.670 đồng so với số quyết toán của Công ty là do điều chỉnh doanh thu, chi phí trình bày nêu trên.

1.4 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: Giảm 1.084.670.534 đồng so với số quyết toán của Công ty do xác định lại thu nhập chịu thuế.

1.5 Các khoản phải thu ngắn hạn: Giảm 8.424.326.653 đồng so với số liệu quyết toán của Công ty là do:

- Hủy bút toán hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2013 -8.070.629.253
- Giảm khoản phải thu khách hàng -56.836.061.154
- Tăng khoản phải thu khác 56.482.363.754

1.6 Hàng tồn kho: Tăng 52.706.301 đồng so với số báo cáo của Công ty là do
Giảm kết chuyển công trình tái lập mặt đường Phường 2,3 Phú Nhuận 52.706.301

1.7 Nợ phải trả ngắn hạn: Giảm 9.885.719.712 đồng so với số liệu quyết toán của Công ty là do:

- Ghi giảm thuế GTGT đầu ra do điều chỉnh mức lương từ 2.000.000 xuống 1.512.000 đồng /tháng theo quyết định của thanh tra -702.655.786

- Tăng khoản phải nộp ngân sách theo Quyết định thu hồi của Thanh tra số 276/QĐ-TTTP-P3 ngày 09/10/2014. 3.864.606.829

- Tăng nợ phải thu công trình TLMĐ F 2,3 Quận Phú Nhuận -7.199.699
- Giảm khoản nộp thuế TNDN năm 2014 -1.084.670.534
- Giảm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2014 -1.408.641.578
- Hủy bút toán trích lập dự phòng tiền lương năm 2015 -5.228.420.189
- Giảm quỹ lương người lao động năm 2014 -5.146.027.745
- Giảm quỹ lương viên chức quản lý năm 2014 -86.209.985
- Giảm trích quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2014 -86.501.025

1.8 Phân phối lợi nhuận năm 2014:

- Căn cứ Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Căn cứ Quyết định số 155/QĐ-HĐTV ngày 29/09/2015 của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố về xếp loại doanh nghiệp và xếp loại viên chức quản lý năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn. Theo đó, doanh nghiệp xếp loại: A; Viên chức quản lý: loại hoàn thành nhiệm vụ.

Tổ kiểm tra tạm phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty như sau:

- Lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế TNDN 58.252.458.416

- Trích quỹ đầu tư phát triển	17.475.737.525
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	22.540.765.996
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	151.449.551
- Lợi nhuận còn lại nộp về HFIC	18.084.505.344
- Theo quy định tại điểm g khoản 14 Điều 14 Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ: "14. Quyền, trách nhiệm của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty đối với công ty con 100% vốn nhà nước: ...g) Phê duyệt báo cáo tài chính hằng năm, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ".	

- Do đó việc phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty sẽ được thực hiện sau khi Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty. Sau khi có Quyết định phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án Phân phối lợi nhuận năm 2014 của Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố, trường hợp vốn chủ hữu trên Báo cáo tài chính lớn hơn Vốn điều lệ, đề nghị Công ty chuyển toàn bộ chênh lệch Vốn chủ sở hữu > Vốn điều lệ về Công ty mẹ (HFIC) theo Văn bản số 424/BTC-TCĐN ngày 14/1/2014 của Bộ Tài chính và Công văn 1052/UBND-CNN ngày 03/3/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Trường hợp số liệu kiểm tra của Kiểm toán nhà nước hoặc Cơ quan Thuế có khác biệt so với số liệu trên Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2014, thì Biên kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty sẽ được điều chỉnh lại cho phù hợp.

2. Nhận xét báo cáo tài chính:

2.1. Việc chấp hành Luật kế toán:

- Công ty nộp báo cáo định kỳ và quyết toán năm đảm bảo thời gian theo quy định.
- Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

2.2. Tình hình đối chiếu công nợ:

a- Tình hình đối chiếu công nợ:

Tại thời điểm 31/12/2014 tình hình đối chiếu các khoản nợ phải thu phải trả như sau:

- Công nợ phải thu là:	479.490.410.715	
- Đã đối chiếu	466.459.797.206	Tỷ lệ 97,28%

Theo Quyết định số 2109/QĐ-UBND của UBND thành phố ngày 26/04/2013 về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Công trình Giao thông SG, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2014. Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 17/12/2009 vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Công nợ phải trả là: 621.268.588.433

- Đã đối chiếu 619.391.596.564 Tỷ lệ 99,70%

- Công nợ đối chiếu tương đối đầy đủ. Đề nghị Công ty tiếp tục tiến hành việc đối chiếu, xác nhận các khoản phải thu, phải trả còn lại để đảm bảo tính trung thực của công nợ phải thu, phải trả phản ánh trên sổ sách kế toán.

- Số liệu công nợ trên biên bản kiểm tra, Tổ kiểm tra chỉ ghi nhận theo số báo cáo của Công ty. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác của các khoản công nợ và biên bản đối chiếu xác nhận.

- Đề nghị Công ty thực hiện đúng các quy định hiện hành về quản lý nợ, có biện pháp xử lý, thu hồi dứt điểm đối với các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.3. Tình hình hàng tồn kho:

- Số dư cuối kỳ hàng tồn kho theo báo cáo của Công ty là 12.886.218.842 đồng. Trong đó: Chi phí sản xuất dở dang 4.203.092.244 đồng, nguyên vật liệu 8.602.621.986 đồng và giá trị công cụ dụng cụ 80.504.612 đồng.

- Công ty mở sổ kế toán theo dõi các khoản mục hàng tồn kho, có thực hiện kiểm kê theo quy định.

- Tổ kiểm tra chỉ ghi nhận số liệu hàng tồn kho theo báo cáo của Công ty. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác kiểm kê thực tế hàng tồn tại thời điểm 31/12/2014, nếu có sai lệch giữa sổ sách và thực tế, Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm.

2.4. Tình hình quản lý sử dụng TSCĐ:

Về tình hình quản lý và trích khấu hao tài sản cố định:

- Công ty thực hiện quản lý và trích khấu hao theo đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, tổ chức kiểm kê tài sản vào cuối năm.

- Tại Công ty còn trình trạng mất tài sản cố định. Đề nghị Công ty TNHH MTV Giao thông Sài Gòn chấn chỉnh việc theo dõi, quản lý tài sản cố định, tránh tình trạng mất tài sản.

- Về tình hình sử dụng các mặt bằng được giao: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.5. Thu nhập của người lao động:

Căn cứ Thông báo số 1220/ĐTTC ngày 21/07/2015 của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố về quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn:

Tổng quỹ lương:	97.097.508.763 đồng
+ Quỹ lương viên chức quản lý:	1.909.137.163 đồng
+ Quỹ lương người lao động:	95.188.371.600 đồng

- Số lao động bình quân không kể VCQL: 680 người
- Thu nhập bình quân của người lao động: 11.665.242 đồng/người/tháng

Theo Thông báo số 1220/ĐTTC ngày 21/07/2015 của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước thành phố về quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn: "Trong trường hợp phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2014 do HFIC thực hiện, kiểm tra báo cáo tài chính của Kiểm toán nhà nước (nếu có), các chỉ tiêu liên quan đến xác định quỹ tiền lương này thay đổi về mặt số liệu thì Quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 phải được xem xét điều chỉnh tương ứng, đảm bảo phù hợp với quy định". Do tổng doanh thu và tổng chi phí thay đổi như trên (trong đó có yếu tố giảm doanh thu do điều chỉnh mức lương từ 2.000.000 đồng /tháng xuống 1.512.000 đồng/tháng là yếu tố loại trừ khi xây dựng quỹ lương), HFIC thẩm định lại quỹ lương năm 2014 của Công ty như sau:

- Giảm quỹ lương người lao động năm 2014: -5.025.307.615 đồng
- Giảm quỹ lương VCQL năm 2014: -91.742.548 đồng

3. Các khoản mất & ứ đọng vốn: Không có

III. Ý KIẾN DOANH NGHIỆP :

Thông nhất theo biên bản kiểm tra

Biên bản được lập thành 06 bản: Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn (2b); Chi cục Tài chính doanh nghiệp (2b); Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước TP.HCM (2b).

ĐẠI DIỆN HFIC

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Lê Văn Bắc Nguyễn Văn Bắc

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Văn Bắc Nguyễn Văn Bắc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2014	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	694.593.258.308	682.357.031.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	107.370.741.981	107.370.741.981
1. Tiền	111	107.370.741.981	107.370.741.981
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu	130	487.914.737.368	479.490.410.715
1. Phải thu khách hàng	131	470.143.593.369	413.307.532.215
2. Trả trước cho người bán	132	1.546.638.500	1.546.638.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	8.153.876.246	64.636.240.000
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	8.070.629.253	-
IV. Hàng tồn kho	140	12.833.512.541	12.886.218.842
1. Hàng tồn kho	141	12.833.512.541	12.886.218.842
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	86.474.266.418	82.609.659.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	560.995.063	560.995.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8.409.372.723	4.544.765.893
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	77.503.898.632	77.503.898.632
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	116.366.550.347	116.366.550.347
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	115.216.333.590	115.216.333.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	115.059.851.559	115.059.851.559
- Nguyên giá	222	207.928.817.877	207.928.817.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(92.868.966.318)	(92.868.966.318)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	156.482.031	156.482.031
- Nguyên giá	228	561.291.819	561.291.819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(404.809.788)	(404.809.788)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.150.216.757	1.150.216.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	237.256.757	237.256.757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	912.960.000	912.960.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	810.959.808.655	798.723.581.473

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2014	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300	631.154.308.145	621.268.588.433
I. Nợ ngắn hạn	310	629.794.989.850	619.909.270.138
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	23.289.122.890	23.289.122.890
3. Người mua trả tiền trước	313	46.734.969.909	46.734.969.909
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	24.116.617.368	26.193.897.877
5. Phải trả công nhân viên	315	48.381.147.250	37.920.489.331
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	456.972.926.815	456.965.727.116
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	29.732.810.727	28.324.169.149
12. Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		567.394.891	480.893.866
II. Nợ dài hạn	330	1.359.318.295	1.359.318.295
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	1.359.318.295	1.359.318.295
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	179.805.500.510	177.454.993.040
I- Vốn chủ sở hữu	410	179.184.053.866	176.833.546.396
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	97.361.500.000	97.361.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	412		
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	107.880.061.842	62.781.166.121
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	-24.892.873.002	0

8. Lợi nhuận chưa phân phối	420	-1.164.634.974	16.690.880.275
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	621.446.644	621.446.644
1. Nguồn kinh phí	433	621.446.644	621.446.644
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	434		
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	810.959.808.655	798.723.581.473

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Số cuối kỳ theo sổ sách 31/12/2014	Số cuối kỳ theo kiểm tra 31/12/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
công			
3. Xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		122,65	122,65
USD			

NHỮNG BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2014
CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN
(Đính kèm Biên bản Kiểm toán của Công ty Kiểm toán Việt úc)

Dvt: Đồng

TT	NỘI DUNG	TK NỢ	TK CÓ	SỐ TIỀN
	Điều chỉnh giảm do đã hạch toán trong năm 2014			
1	Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với Công trình Hầm cống trạm Phú Nhuận	131	511	(218.448.234)
	Giảm giá vốn công trình Hầm cống trạm Phú Nhuận	632	154	(204.249.000)
	Giảm chi phí công trình Hầm cống trạm Phú Nhuận	154	3388	(204.249.000)
	Giảm kết chuyển tạm ứng công trình Hầm cống trạm Phú Nhuận	3388	138	(204.249.000)
2	Giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với Công trình tái lập mặt đường Phường 2,3 Phú Nhuận	131	511	(64.070.909)
	Giảm giá vốn công trình tái lập mặt đường Phường 2,3 Phú Nhuận	632	154	(59.906.000)
	Giảm chi phí công trình tái lập mặt đường Phường 2,3 Phú Nhuận	154	3388	(59.906.000)
	Giảm kết chuyển chi phí công trình tái lập mặt đường Phường 2,3 Phú Nhuận	3388	154	(52.706.301)
3	Giảm bút toán chuyển quỹ dự phòng tài chính về quỹ đầu tư phát triển	415	414	(24.892.873.002)
4	Giảm bút toán trích quỹ đầu tư phát triển năm 2013	421	414	(18.975.566.797)
	Bút toán điều chỉnh trong năm 2014			
5	Điều chỉnh khoản phải thu khách hàng là các xí nghiệp sang các khoản phải thu khác	138	131	56.553.542.011
6	Hủy bút toán hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2013	642	139	8.070.629.253
7	Hủy bút toán trích lập dự phòng tiền lương năm 2015	642	334	(5.228.420.189)
8	Điều chỉnh giảm thu nhập hoạt động tài chính khoản lãi dự thụ hợp đồng có kỳ hạn năm 2013	1388	515	(275.427.257)
9	Ghi giảm doanh thu một số công trình do điều chỉnh mức lương từ 2.000.000 xuống 1.512.000 đồng /tháng theo quyết định của thanh tra	3339	511	(7.026.557.873)
	Ghi giảm thuế GTGT đầu ra do điều chỉnh mức lương từ 2.000.000 xuống 1.512.000 đồng /tháng theo quyết định của thanh tra	3339	3331	(702.655.786)

TT	NỘI DUNG	TK NỢ	TK CÓ	SỐ TIỀN
10	Ghi giảm quỹ lương người lao động năm 2014	642	334	(5.146.027.745)
	Ghi giảm quỹ lương viên chức quản lý năm 2014	642	334	(86.209.985)
9	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm	821	3334	(1.084.670.534)
10	Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	911	821	(1.084.670.534)
11	Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	421	911	(1.084.670.534)
12	Ghi giảm các khoản trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế như quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi	4212		(2.725.598.525)
			414	(1.230.455.922)
			3531	(1.126.913.262)
			3532	(281.728.316)
			3534	(86.501.025)

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 178/NQ-HĐTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN

ST: 1498

Ngày: 13/10/2015

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 02/02/2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thành lập Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh; Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt tại Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 4538/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Phương án triển khai thực hiện thí điểm chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc chuyển giao 05 Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn nhà nước về làm doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện thí điểm chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước;

Căn cứ Công văn số 424/BTC-TCDN ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Bộ tài chính và Công văn số 1052/UBND-CNN ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc hướng dẫn điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu của các Công ty con 100% vốn Công ty mẹ vượt vốn điều lệ được phê duyệt;

Căn cứ Quy chế quản lý tài chính Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-HĐTV ngày 07 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng thành viên HFIC;

Theo đề nghị của Tổng Giám đốc tại Tờ trình số 1803/ĐTTC-TCKT ngày 09 tháng 10 năm 2015 về việc phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn;

Hội đồng thành viên HFIC đã nghiên cứu và thống nhất (kết luận ghi nhận tại Biên bản số 342/BB-HĐTV ngày 09 tháng 10 năm 2015),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn theo đề nghị của Tổng Giám đốc HFIC tại Tờ trình số 1803/ĐTTC-TCKT ngày 09 tháng 10 năm 2015 (Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2: Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn quyết định phê duyệt Báo cáo tài chính và phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 của Công ty theo quyết nghị tại Điều 1 và theo quy định của Quy chế Quản lý tài chính Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn; thực hiện việc kết chuyển số dư Quỹ Đầu tư phát triển của Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 62.781.166.121 đồng (Sáu mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi một triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm hai mươi một đồng) về HFIC theo quy định tại Công văn số 424/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Bộ tài chính và Công văn số 1052/UBND-CNN ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Tổng Giám đốc HFIC giám sát việc triển khai thực hiện quyết định phê duyệt, trích lập các loại quỹ và kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn về HFIC theo quyết nghị tại Điều 1, 2 Nghị quyết này.

Điều 4. Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc HFIC, Hội đồng thành viên, Giám đốc, Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn theo chức năng chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị quyết này. *Vũ Văn*

Nơi nhận: *2*

- Như Điều 4;
- UBND Thành phố;
- Bà Nguyễn Thị Hồng, PCT UBND;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở LĐT và XH;
- Chi cục TCDN TP;
- KSV PTC HFIC;
- Lưu VT, TCKT, QTNL, QLKD, PC, MT

"để báo cáo"

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
CHỦ TỊCH



Trương Văn Non

**SỔ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHƯƠNG ÁN
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2014 CỦA CÔNG TY
TNHH MTV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG SÀI GÒN**

(Kèm theo Nghị quyết số 178/NQ-HĐTV ngày 09/10/2015 của Hội đồng thành viên Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU
A. TÀI SẢN VÀ VỐN	
1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	479.490.410.715
Trong đó:	
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	
3. Hàng tồn kho	12.886.218.842
- Hàng tồn kho	12.886.218.842
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
4. Các khoản phải thu dài hạn	
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	
5. Tài sản cố định	115.621.333.590
a) Tài sản cố định hữu hình	115.059.851.559
- Nguyên giá	207.928.817.877
- Giá trị hao mòn lũy kế (không bao gồm BĐS đầu tư)	(92.868.966.318)
b) Tài sản cố định thuê tài chính	
- Nguyên giá	
- Giá trị hao mòn lũy kế	

c) Tài sản cố định vô hình	156.482.031
- Nguyên giá	561.291.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	(404.809.788)
d) Chi phí xây dựng dở dang	
6. Bất động sản đầu tư	
- Nguyên giá	
- Giá trị hao mòn lũy kế	
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	
8. Nợ ngắn hạn	619.909.270.138
Trong đó:	
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.324.169.149
- Quỹ thưởng VCQL	480.893.866
9. Nợ dài hạn	1.359.318.295
- Dự phòng phải trả dài hạn	
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	
10. Vốn chủ sở hữu	176.833.546.396
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.361.500.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
- Quỹ đầu tư phát triển	62.781.166.121
- Quỹ dự phòng tài chính	

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	
11. Nguồn kinh phí và quỹ khác	621.446.644
- Nguồn kinh phí	621.446.644
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	
B. KẾT QUẢ KINH DOANH	
1. Tổng doanh thu và các khoản thu nhập	1.153.540.550.763
2. Tổng lãi lỗ phát sinh trong kỳ	76.189.981.948
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	17.937.523.532
4. Các khoản trừ lợi nhuận sau thuế	0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	58.252.458.416
C. QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH	
1. Các khoản phải nộp NSNN:	
- Số năm trước chuyển qua: thừa (+), thiếu (-)	(62.857.259.266)
+ Trong đó, thuế các loại	(1.689.444.876)
- Phát sinh phải nộp trong năm	59.326.158.091
+ Trong đó, thuế các loại	50.235.401.405
- Đã nộp trong năm	100.534.285.373
+ Trong đó, thuế các loại	34.140.321.126
- Số chuyển sang năm sau: thừa (+), thiếu (-)	(21.649.131.984)
+ Trong đó, thuế các loại	(17.784.525.155)
2. Các khoản được NS cấp:	

2. Phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn:

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU
- Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.252.458.416
- Trích quỹ đầu tư phát triển	17.475.737.525
- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý	151.449.551
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	22.540.765.996
- Lợi nhuận còn lại được chia theo vốn chủ sở hữu đầu tư (nộp về HFIC)	18.084.505.344